

SỰ CẦN THIẾT VỀ BỘ LUẬT NGÔN NGỮ TRONG TÌNH HÌNH GIAO TIẾP NGÔN NGỮ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

THE NECESSITY OF LAWS OF LANGUAGE IN PRESENT □ DAY COMMUNICATION IN VIET NAM

BÙI KHÁNH THẾ
(GS, TS Thành phố Hồ Chí Minh)

Abstract

Up to now there hasn't been any law of language in Viet Nam at all. Recently, this problem has drawn a lot of Vietnamese linguistics' attention. The author shows the reasons of the absence, and at the same time proposes some concrete motions for building laws of language to send, first of all, to the National Assembly of Viet Nam.

1. Trong sự biến đổi không ngừng của khoa học kĩ thuật, cũng như của tình hình thế giới nói chung, và với tiến độ phát triển mọi mặt của Việt Nam sau cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập dân tộc và sự nghiệp thống nhất đất nước kết thúc thắng lợi, công cuộc đổi mới ngày càng phát huy hiệu quả cao, sự giao lưu quốc tế ngày càng mở rộng, theo đó quá trình tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam trở nên phong phú hơn, hoạt động giao tiếp ngôn ngữ ngày một đa dạng hơn. Tình hình đó dẫn đến một số hệ quả cụ thể, có cả mặt tích cực lẫn những mặt gây nên những điều đáng lo ngại.

1.1 Mặt tích cực của tình hình có thể được xác nhận bởi các thực tế sau đây:

a. Tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ giao tiếp chung cho toàn cộng đồng nhân dân đa dân tộc trong nước, là ngôn ngữ chính thức trong giáo dục (Luật giáo dục tiểu học 1998), từ sau 02.09.1945 đã hành chức cương vị là ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam. Đây cũng là nhận thức của giới khoa học quốc tế (Đình Lư Giang, 2011).

b. “Tiếng nói và chữ viết hiện có của các dân tộc thiểu số được nhà nước tôn trọng, duy trì và giúp đỡ phát triển... Nhiều dân tộc thiểu số chưa có chữ viết yêu cầu sử dụng bộ vần chữ riêng để có thể ghi tiếng nói của dân tộc mình. Một số dân tộc thiểu số đã có chữ viết mới theo chữ cái latinh cho gần gũi với chữ phổ thông. Những yêu cầu này được coi trọng và từng bước giải quyết” (Quyết định 53 – CP, của Thủ tướng chính phủ, ngày 22.2.1980).

c. Ứng dụng cơ sở khoa học trong việc dạy và học các ngoại ngữ cho người Việt Nam và dạy – học tiếng Việt cho người nước ngoài. (Báo cáo của Tiểu ban thư kí ngôn ngữ học, tại Hội nghị ngôn ngữ học, tháng 1.1978). Phương hướng này đã được hiện thực hoá với nhiều kết quả tốt trong hoạt động giáo dục từ hơn 1/3 thế kỉ qua.

1.2 Mặt khác, trong sinh hoạt ngôn ngữ của xã hội chúng ta hiện nay cũng còn không ít điều gây nên sự lo ngại chính đáng cho nhiều người, nhiều giới xã hội. Đáng chú ý hơn cả là sự lo ngại trước tình trạng làm mai một bản sắc tiếng Việt, qua quá trình biến đổi không ngừng của

ngôn ngữ theo những quy luật riêng trong tình hình tiếp xúc ngôn ngữ và sự hành chức của tiếng Việt ngày càng mở ra phong phú của tiếng Việt hiện nay.

Tiếp đến là biến chủ trương gắn kết chặt chẽ hai mặt làm cho “tiếng và chữ phổ thông ngày càng được phổ cập sâu rộng trong đồng bào các dân tộc thiểu số với tư cách là ngôn ngữ chung của cả nước” và đồng thời làm cho “tiếng nói và chữ viết của mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam vừa là vốn quý của dân tộc đó, vừa là tài sản văn hoá chung của cả nước ... góp phần trong việc giữ gìn và phát triển vốn văn hoá chung của cả nước ... góp phần trong việc giữ gìn và phát triển vốn văn hoá các dân tộc” (QĐ53 – CP).

Một vấn đề đáng quan tâm khác là làm sao thu hút được một bộ phận có tâm huyết, và tinh hoa trong thế hệ trẻ đi vào lĩnh vực nghiên cứu, khai thác vốn tri thức, vốn văn hoá dân tộc thuộc di sản Hán – Nôm của chúng ta. Chỗ khó trong tình hình hiện tại là các ngành khoa học kĩ thuật, kinh tế, tài chính không chỉ có sức hấp dẫn hơn đối với thí sinh, mà có lẽ được sự tán thưởng của một bộ phận không nhỏ của thế hệ lớn tuổi. Do đó ở lĩnh vực này cần có một điều phải làm, từng được đề cập đến, nhưng lâu nay vẫn còn bị “bỏ lửng”: Đó là có quyết định và biện pháp thích hợp đưa một số hiểu biết cần thiết về Hán – Nôm vào chương trình giáo dục phổ thông Việt Nam.

Về ngoại ngữ những chủ trương và mục tiêu đã đề ra trong giáo dục nhằm nâng cao trình độ ngoại ngữ (đặc biệt là tiếng Anh) chưa đạt được yêu cầu như mong muốn. Từ chủ trương đưa tiếng Anh vào chương trình lớp 3 từ năm học 2010, rồi thực hiện đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2010-2020”, Bộ Giáo dục - Đào tạo yêu cầu các trường PTTH nâng cao năng lực dạy các môn

toán, lí, hoá, sinh bằng tiếng Anh, và nay lại đưa đề án “dạy tiếng Anh thí điểm trong trường phổ thông” (theo tin “Thí điểm dạy ngoại ngữ bắt buộc cho học sinh lớp 6” ĐQT trong Thế giới mới, số 11, 26.3.2012) xung quanh vấn đề dạy - học ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh trong hệ thống giáo dục chúng ta hiện còn không ít vấn đề cần làm, cần nắm bắt cách đánh giá của xã hội, cách tiếp cận vấn đề từ các góc độ khoa học.

2. Đề nghị

2.1 Qua tình hình vừa trình bày sơ lược ở phần trên, chúng ta có thể thấy cùng với những thành tựu đã đạt được, trong sinh hoạt ngôn ngữ của đất nước hiện nay cũng có nhiều điều đáng lo ngại. Cũng như ở nhiều quốc gia khác trên thế giới, nhất là những nước có sinh hoạt giao tiếp đa ngữ, ở Việt Nam thường phát sinh các vấn đề về sử dụng ngôn ngữ trong cuộc sống xã hội, về quan hệ giữa các ngôn ngữ cùng được dùng làm công cụ giao tiếp. Các vấn đề ấy từng thời kì, kể từ khi tiếng Việt trên thực tiễn xã hội trở thành ngôn ngữ chung cho khối cộng đồng nhân dân Việt Nam trong lĩnh vực đời sống, và sự khẳng định “các dân tộc có quyền ... dùng tiếng nói, chữ viết phát triển văn hoá dân tộc mình” (Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, 1960, chương I, điều 3) đã lần lượt giải quyết trên cơ sở các văn bản có tính pháp quy của cơ quan chức năng như Hội đồng chuẩn hoá chính tả, Hội đồng chuẩn hoá thuật ngữ, Bộ giáo dục, Viện ngôn ngữ học, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam từng ban hành.

2.2 Các vấn đề đang đặt ra hiện nay liên quan đến sinh hoạt ngôn ngữ cần có phương hướng, biện pháp giải quyết vừa là những thực tế mới nảy sinh trong thời kì bản lề giữa thế kỉ XX và XXI, vừa là những thực tế vốn có từ trước đó, nhưng được biểu hiện với các khía cạnh và sắc thái mới mà các thời kì trước chưa dự tính đến trong các văn bản đã ban hành.

Để định hướng và quy định những biện pháp phải áp dụng cũng như xác định các bộ phận có trách nhiệm thi hành nhằm giải quyết các vấn đề đang đặt ra cũng như có khả năng sẽ nảy sinh xung quanh hoạt động giao tiếp ngôn ngữ trong xã hội Việt Nam trong thời kì hội nhập quốc tế hiện nay cần phải có một văn bản đủ sức pháp lí – một bộ luật về ngôn ngữ.

2.3 Một văn bản có tính pháp quy với sức mạnh của luật pháp như vậy mới bao quát được một loạt vấn đề trong sinh hoạt ngôn ngữ, bao gồm:

1. Các vấn đề liên quan đến tiếng Việt với cương vị là ngôn ngữ chung cho toàn thể cộng đồng nhân dân nhiều dân tộc Việt Nam, là ngôn ngữ giao tiếp trong mọi lĩnh vực của đất nước.

2. Các vấn đề về tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số, trong việc bảo vệ văn hoá dân tộc của mình và góp phần vào tài sản văn hoá chung của toàn thể nhân dân Việt Nam, về mối quan hệ giữa tiếng nói và chữ viết tiếng Việt với ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc thiểu số.

3. Những vấn đề liên quan đến ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh, ngôn ngữ đang có phạm vi phổ biến rộng trên thế giới, phát huy tác dụng giao tiếp quan trọng trong đời sống xã hội hiện đại. Và ở Việt Nam việc nâng cao trình độ giao tiếp tiếng Anh cho giới trí thức, cho thế hệ học sinh – sinh viên hiện nay đang là một yêu cầu thực tế.

4. Các vấn đề liên quan đến di sản văn hóa và ngôn ngữ được lưu giữ trong kho tàng văn bản Hán – Nôm từ các thế kỉ trước để lại.

Do tầm quan trọng và tính cấp thiết của các vấn đề được đặt ra trong sinh hoạt giao tiếp ngôn ngữ ở nước ta hiện nay như vậy, nên chúng tôi kính gửi đến lãnh đạo Quốc hội những ý kiến đề xuất này, nên có một bộ *Luật về ngôn ngữ ở Việt Nam* sớm ra đời hiện nay do

Quốc hội ban hành cũng có tầm quan trọng như các bộ luật về giáo dục đại học, về đất đai, và bảo vệ tài nguyên về môi trường...

Trong khi chuẩn bị một bộ luật như vậy, chắc chắn giới ngôn ngữ học phải có trách nhiệm và sẵn sàng nhận trách nhiệm đóng góp phần tích cực, thiết thực, dựa vào chuyên ngành khoa học của mình.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Văn Đồng (1979), *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*. Trong sách Chuẩn hoá chính tả và thuật ngữ. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1983.
2. Mai Thúc Lâm (2012), *Giữ gìn sự trong sáng tiếng Việt*. Tạp chí Hồn Việt, số 57 tháng 4/2012.
3. Bùi Khánh Thế (2011), *Ngôn ngữ trong giáo dục và tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 2/2011.
4. Bùi Khánh Thế (2009), *Ngôn ngữ trong giáo dục và giáo dục ngôn ngữ*. Báo cáo khoa học, trình bày trong Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc tổ chức tại Đại học Cần Thơ, 18.04.2009.
5. Đinh Lữ Giang (2011), *Vị trí ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt trên Wikipedia*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 2 (261) 2011.
6. Đ Q T (2012), *Thí điểm dạy ngoại ngữ bắt buộc cho học sinh lớp 6*. Tạp chí Thế giới mới, số 11/2012.
7. Hoàng Tuệ và các đồng tác giả (1984), *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Trung tâm biên soạn sách cải cách giáo dục Viện Ngôn ngữ học (1983), *Chuẩn hoá chính tả và thuật ngữ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Quảng Tuân (2012), *Có nên tổ chức một ngày kỉ niệm chữ Quốc ngữ không?* Tạp chí Hồn Việt, số 27 tháng 4/2012.

10. Thu Tâm (2012), *Dạy các môn khoa học bằng tiếng Anh. Dục tốc bất đạt*. Sài Gòn giải phóng, thứ hai 19.3.2012.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 28-03-2012)

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

VAI TRÒ CỦA ẨN DỤ TRONG NGÔN BẢN

POWER OF METAPHORS IN DISCOURSE

PHAN VĂN HOÀ

(PGS, TS ĐHNN, Đại học Đà Nẵng)

Abstract

In the paper, the author focuses on the power of metaphors in language in general, and in discourse in particular. According to the author, metaphors have been accompanying with the process of human's language forming and developing, they play a very important role in creating new meanings of words; they themselves are activities of human mind; therefore metaphors also come along with the creative activities in language, especially in the field of lexical meaning. The flexible ways metaphors work in language and different kinds of metaphors, emphasized conceptual and grammatical, carefully mentioned in the main part of the paper sharply display the graceful power of metaphors in languages, in all kinds of discourses.

1. Chúng ta đều biết, ẩn dụ là một sự bóng gió, vì vậy không những luôn tạo ra sự hấp dẫn kì lạ, mà còn tạo ra những hiệu quả giao tiếp to lớn trong nhiều thể loại ngôn bản, nhất là trong thi ca. Ngay trong văn phong chính trị, báo chí và khoa học, nơi cần độ chính xác tuyệt đối của ngôn ngữ, nghĩa tường minh được thể hiện chủ đạo, ẩn dụ vẫn xuất hiện, nhất là ẩn dụ ngữ pháp. Vậy thì cái gì đã làm cho ẩn dụ có sức mạnh ấy?

Bài viết này, thông qua cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt, nhằm phân tích bản chất của ẩn dụ, những đặc điểm vốn có của ẩn dụ khi thể hiện qua các loại ngôn bản. Một mặt, ẩn dụ được tìm hiểu với tư cách là một trong những phương tiện cấu tạo hoặc sáng tạo ngôn bản. Mặt khác, ẩn dụ sẽ được xem là

một cách để con người thể hiện những ý nghĩ qua việc cấu tạo ngôn bản và tiếp nhận ngôn bản. Khi làm như vậy, người viết sẽ cố gắng đưa ra các bằng chứng và lập luận cho thấy ẩn dụ là một sức mạnh đáng kể so với những phương thức cấu tạo ngôn bản khác. Bằng chứng lớn nhất là ẩn dụ thuộc về lĩnh vực tri nhận, là nền tảng để ngôn ngữ thực hiện các chức năng: tư duy, giao tiếp và thẩm mĩ.

2. Bản chất và phạm vi hoạt động của ẩn dụ

Nhắc đến ẩn dụ, người ta không thể không nhắc đến tư tưởng của Aristotle và sau đó là Plato. Bởi hơn ai hết, trong buổi bình minh của lịch sử ngôn ngữ học, chính Aristotle (Sage: tr 245, Encyclopedia, V.5, 1994) ngoài việc nhấn mạnh đến chức năng